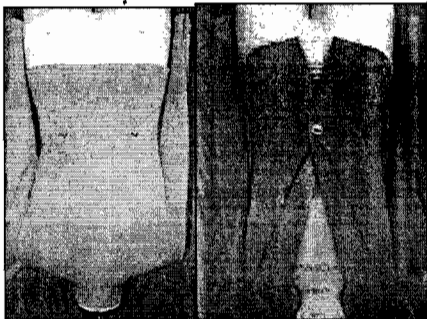


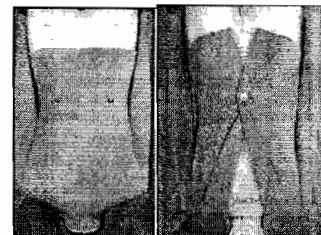
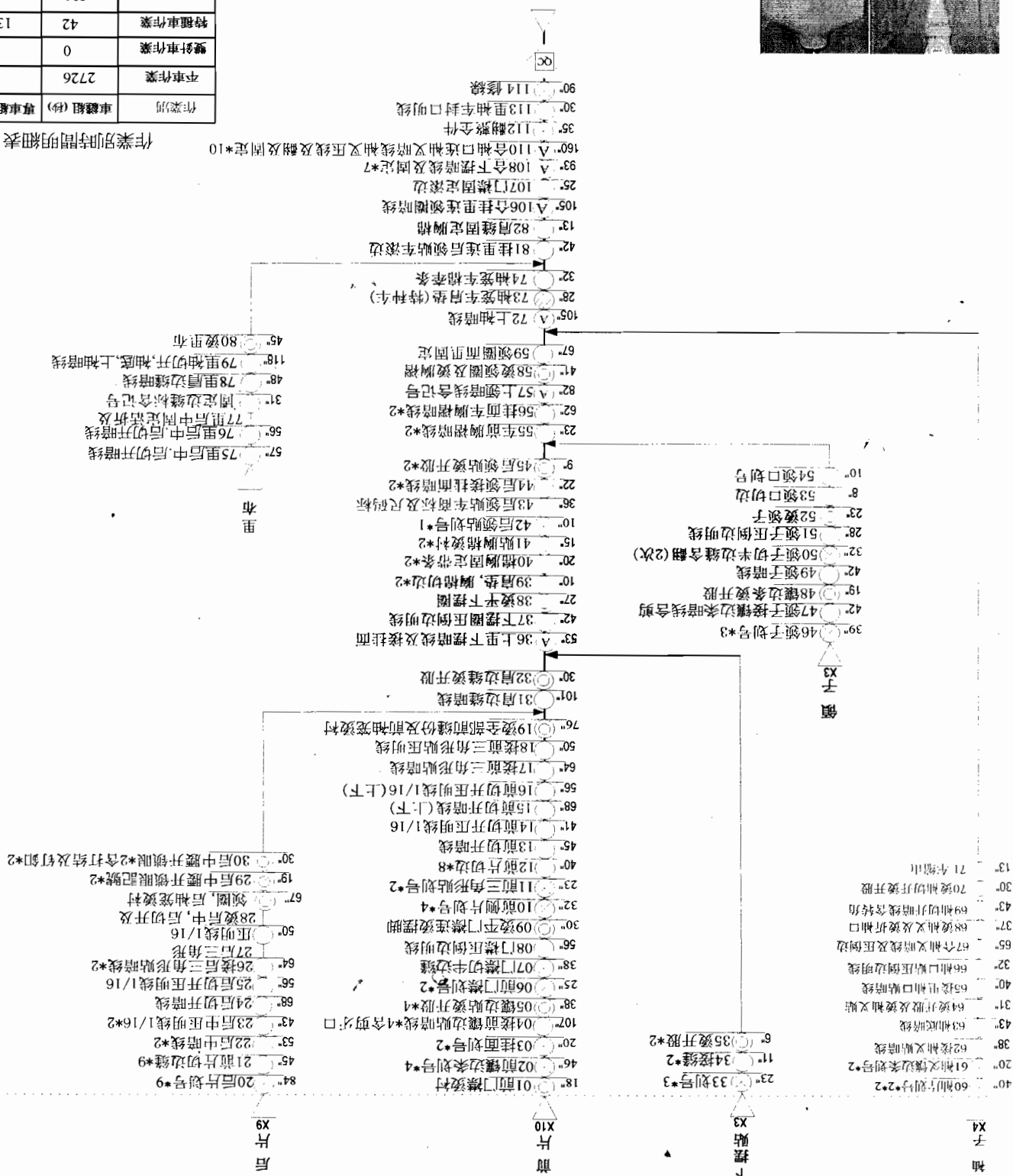
福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的IE人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之IE數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式： G16-095B		款式說明：女裝上衣 订单:9144 件		制表人：阿草		日期：2016/04/26		文件編號：	
參考雷同款：									
生產車縫時間：3789		特車組時間：153		總時間：3951		生產出數：7.58			
特車組出數：188.2		IE 總出數：7.29		照片					
									

PPIC 主管：

(Handwritten signature)



作業別	車震組 (秒)	27.26	
平車作業		0	
鑄針車作業		42	134
特種車作業		501	
手義作業		529	19
小義組價		3798	153
合計工時 (秒)		7.58	188.2
總出廠	3951		7.29

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT:

DATE: 25/04/2016

STYLE NC G16-095J

工段號碼	工段名稱	等級	台縫記	使用機器	時間	金額	日產量
Mã công đoạn	Tên công đoạn	Cấp	台縫記	使用機器	Thời gian	Đơn giá	Sản lượng

01	前门襟烫衬	B			手烫	157.9	1600
02	前袋边贴划号*4	C			手工	380.0	626
03	挂面划号*2	C			手工	165.2	1440
04	接袋边贴划号*2*2含剪牙口	B			平车	938.4	269
05	袋边贴烫开股*4	B			手烫	333.3	758
06	前门襟划号*2	C			手工	206.5	1152
07	车门襟连接脚暗线(模板)	B			专车	666.5	379
08	门襟切半边缝	C			切边	313.9	758
09	门襟压倒边明线	B			平车	491.1	514
10	烫前门襟及烫折下摆	B			手烫	263.1	960
11	前侧片划号*4	C			手工	264.3	900
12	前三角形贴划号*2	C			手工	190.0	1252
13	前片切边*8	B			切边	350.8	720
14	前切开暗线	B			平车	394.7	640
15	前切开明线1/16	B			平车	359.6	702
16	前切开上下暗线*4	B			平车	596.4	424
17	前切开上下压明线1/16*4	B			平车	491.1	514
18	接前切开三角形暗线*2	B			平车	561.3	450
19	前切开三角形压明线1/16*2	B			平车	438.5	576
20	烫前切开及烫肩缝,前领圈烫衬	B			手烫	666.5	379
21	肩边缝暗线(上)	B			平车	885.8	285
22	肩边缝烫开股(上)	B			手烫	263.1	960
23	肩垫*2胸垫切边*2	C			切边	82.6	2880
24	棉胸固定带条*2	B			平车	175.4	1440
25	贴胸垫衬*2	B			手烫	131.6	1920
26	后领贴划号*1	C			手工	82.6	2880
27	挂以耳穿绳织含固定及剪*2	B			平车	315.7	800
28	后领贴挂面接缝*2	B			平车	192.9	1309
29	后贴烫开股*2	B			手烫	78.9	3200
30	里下摆贴划号*3	C			手工	190.0	1252
31	里下摆贴接缝*2	B			平车	96.5	2618
32	里下摆贴烫开股*2	B			手烫	52.6	4800
33	上下摆贴暗线及接挂面	A			平车	585.9	457
34	下摆压倒边明线1/16	B			平车	368.3	686
35	烫平下摆圈	B			手烫	236.8	1067
36	前胸折暗线*2	B			平车	333.3	758
37	挂面胸折暗线*2	B			平车	333.3	758
38	上领暗线及切修	A			平车	762.6	351
39	领圈烫开股及烫胸折*4	B			平车	359.6	702
40	领圈烫开股及烫胸折*4	B			平车	587.6	430
41	挂面下段车出牙暗线	B			喇叭	368.3	686
42	肩缝固定胸棉	B			平车	114.0	2215
43	上袖暗线	A			平车	976.5	274
44	袖龙车府棉包	B			专车	246.4	1029

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

TAIBET IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: 7.58

STYLE NC 616-095J

DATE: 25/04/2016

Mã công đoạn	工段名稱	Tên công đoạn	等級	合縫記号	使用機器	時間	金額	日產量
45	车袖隆都牵条	May ken vai	B		平车	32	281.6	900
46	合挂里连领暗线	Lồng lốt nép, cổ	A		平车	105	976.5	274
47	门襟固定固定滚边	Chấn dây viền nếp gấu	B		平车	25	220.0	1152
48	合下摆暗线及固定*7	Lồng lốt gấu áo, ghim*7	A		平车	93	864.9	310
49	合袖叉暗明线	Lồng lốt gấu tay+ sê tay mí	A		平车	75	697.5	384
50	合袖口面串暗线及固定*10	Lồng lốt gấu tay+ ghim *10	A		平车	85	790.5	339
51	翻整全件	Lộn áo	C		手工	35	290.5	823
52	里袖底车封口明线	Mí bụng tay	B		平车	30	264.0	960
X2	修线	Cắt chỉ	C		手工	90	747.0	320
后片*9								
A01	后片划号*3	SD TS*3	C		手工	30	247.8	960
A02	后侧片上下划号*4	SD sườn TS trên dưới*4	C		手工	34	280.8	847
A03	三角形划号*2	SD tam giác TS*2	C		手工	20	165.2	1440
A04	后片切边*9	Chém TS*9	B		切边	45	394.7	640
A05	后中暗线*2	Can chắp giữa sau *2	B		平车	53	464.8	543
A06	后中压明线1/16*2	Mí giữa sau 1/16*2	B		平车	43	377.1	670
A07	后切开暗线(上下)	Can chắp sườn TS trên dưới	B		平车	68	596.4	424
A08	后切开压明线1/16	Mí sườn TS trên dưới 1/16	B		平车	56	491.1	514
A09	接三角形贴暗线	Can chắp sườn tam giác TS	B		平车	64	561.3	450
A10	后三角形切开压明线1/16	Mí sườn tam giác TS 1/16	B		平车	50	438.5	576
A11	烫后中,后角形,后切开,领圈,后袖笼烫衬	Là tất cả các đường may TS, là méch	B		平烫	67	587.6	430
A12	后中腰开风眼记号*2	SD bô khuy giả TS*2	C		手工专车	19	156.9	1516
A13	后中腰开风眼及打结含钉扣*2	Bổ khuy, di bô, đính cúc TS*2	B		专车	30	263.1	960
袖子*4								
B01	袖片划号*4	SD tay*4	C		手工	40	332.0	720
B02	袖叉贴划号*2	SD đáp sê tay*2	C		手工	20	166.0	1440
B03	接袖叉贴暗线含剪牙口*2	Can chắp đáp sê tay*2	B		平车	38	334.4	758
B04	袖底缝暗线	Can chắp bụng tay	B		平车	43	377.1	670
B05	袖底缝开腰烫及烫袖叉贴	Là rê bụng tay, là rê đáp sê tay	B		平烫	31	271.9	929
B06	接里袖口贴暗线	Can chắp đáp lốt gấu tay	B		平车	40	350.8	720
B07	袖口压倒边明线	Mí gấu tay tăng cường 1/16	B		平车	32	280.6	900
B08	合袖叉贴暗线及压倒边	Lồng đáp sê tay lốt 1 đoạn, mí tăng cu	B		平车	65	570.1	443
B09	烫平袖叉连袖口	Là sê tay, gấu tay	B		平烫	37	324.5	778
B10	袖切开含转角暗线	Can chắp sống tay, quay góc sê	B		平车	43	377.1	670
B11	袖切开烫开腰	Là rê sống tay*2	B		平烫	30	263.1	960
B12	缩袖山	May dùm tay	B		平车	13	114.0	2215
领子*3								
C01	领子划号*2	SD cổ*2	C		手工	20	165.2	1440
C02	领贴划号*1	SD phổi cổ *1	C		手工	19	156.9	1516
C03	接领绣花贴暗线含剪牙口	Can chắp phổi cổ , bằm	B		平车	42	368.3	686
C04	领绣花车烫倒边	Là lật phổi	B		平烫	19	166.6	1516

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT:

STYLE NC G16-095J
DATE: 25/04/2016

Mã công đoạn	工段名稱	Tên công đoạn	等級	合縫記號	使用機器	時間	金額	日產量
C05	領子暗線含剪	Can chắp sống cổ, bấm	B		平車	42	368.3	686
C06	領子切半邊縫份2次	Chém sửa lộn sống cổ 2 lần	C		手工	32	264.3	900
C07	領子壓線1/16	Mí sống cổ tăng cường 1/16	B		平車	28	245.6	1029
C08	燙領子	Là sống cổ	B		手燙	23	201.7	1252
C09	領口切邊	Chém miệng cổ	C		平車	8	66.1	3600
C10	領口划号	SD miệng cổ	C		手.T.	10	82.6	2880
	里布	Lót						
D01	里后中后切开暗线	Can chắp giữa	B		平車	18	158.4	1600
D02	里后切并暗线*2	Can chắp sườn TS lót*2	B		平車	39	343.2	738
D03	里后中固定尺码标及固定活折	Ghim lỳ giữa sau, ghim mắc sườn, sd	B		平車	31	272.8	929
D04	里肩边缝暗线	Can chắp sườn vai lót	B		平車	48	422.4	600
D05	里袖切开袖底缝暗线	Can chắp sống tay, tròn tay lót	B		平車	46	404.8	626
D06	上里袖暗线	Tra tay lót	B		平車	72	633.6	400
D07	烫里布	Là lót áo	B		手燙	45	394.7	640
Total						3951	34,684	7.29

作业別	车縫(秒)	穿車(秒)	平車作业	Máy thường	双针车作业	特種车作业	手燙作业	手工作业	Cd tay	合记工时(秒)	Tổng thời	出数(件)	(SLCN)	总合计时(秒)	3951	188.2	总出数: TSCN	7.29
Công đoạn	Chuyên may	Chuyên môn																



製表人: 阿草